



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score
1	009B	傅詩貴	NTPC	145 /1	3	9	145
2	012A	王厚傑	TPC	144 /2	4	8	144
3	010A	王聖閔	KHC	141 /3	2	11	141
4	011A	呂巫錯	HCC	135 /4	4	3	135
5	011B	魏敬倫	HCH	134 /5	0	7	134
6	009A	柯庭風	TPC	133 /6	2	6	133
7	010B	金勝輝	NTPC	125 /7	2	4	125
8	011C	余冠燐	NTH	123 /8	3	6	123
9	010C	李騫	TCC	120 /9	3	5	120
10	012B	陳賢瑞	TNC	120 /10	2	9	120
11	010D	陳力業	MLH	118 /11	4	3	118
12	011D	林仲維	HLH	116 /12	1	7	116
13	012C	許俊安	TYC	114 /13	0	3	114
14	009C	翁祥彬	TNC	108 /14	2	4	108
15	009D	余俊賢	KHC	106 /15	2	3	106
16	012D	李羿澄	CIH	98 /16	0	2	98



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score		
1	002F	柯庭風	TPC	102 / 1	2	6	102		
2	002E	王厚傑	TPC	94 / 2	4	5	94		
3	004E	呂巫錯	HCC	94 / 3	0	7	94		
4	003E	王聖閔	KHC	93 / 4	2	8	93	SO	T.4
5	001E	傅詩貴	NTPC	93 / 5	4	5	93	SO	T.1
6	004F	余冠燐	NTH	88 / 6	3	3	88		
7	001F	魏敬倫	HCH	88 / 7	2	5	88		
8	003F	金勝輝	NTPC	73 / 8	1	1	73		